

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. **Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ**
  - Mã chứng khoán: **HHV**
  - Địa chỉ: 27 Bùi Chát, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
  - Điện thoại: 0236 3730574 Fax: 0236 3842713
  - Email: [thienav@hamadeco.vn](mailto:thienav@hamadeco.vn)
2. Nội dung thông tin công bố:
  - Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả công bố **Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2019.**
  - Công ty xin trân trọng thông báo tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các cổ đông Công ty về nội dung nêu trên.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2020. Địa chỉ website đăng tải nội dung: [hamadeco.com.vn](http://hamadeco.com.vn)  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

\*Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (báo cáo);
- B.TGD, các bộ phận liên quan;
- Website;
- Lưu VT.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO  
THÔNG ĐÈO CẢ**

*Báo cáo tài chính hợp nhất*

*Cho giai đoạn Quý 4 năm 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019*

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo cả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn quý 4 năm 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### Công ty

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0400101965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/06/2010; Đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 12 năm 2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: **2,270,090,900,000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 27 Bùi Chát, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Quản lý, khai thác, bảo trì hầm đường bộ Hải Vân; Hầm đường bộ Đèo cả, Cổ Mã, Hầm đường bộ Cù Mông, Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia; quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ được giao. Đảm bảo đường bộ khác: Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, gồm: Chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua hầm đường bộ bằng phương tiện chuyên dùng, kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; Xây dựng nhà các loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sửa chữa các sản phẩm đúc sẵn; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện;

Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bốc xếp hàng hóa; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức du lịch; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm dầu mỡ tinh chế;

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Vốn đầu tư (VND)
- Công ty Cổ Phần Bot Bắc Giang Lạng Sơn	62.47%	62.47%	-??
- Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	53.01%	53.01%	-??
- Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	99.47%	99.47%	-??

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Vốn đầu tư (VND)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	22.00%	22.00%	13,500,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	40%	40%	122,000,000,000
- Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	22.17%	22.17%	94,000,000,000

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
+ Xi Nghiệp Thi Công Xây Lắp Công Trình	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xi Nghiệp Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xi Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xi Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Đèo Cả	Thôn Hảo Sơn, Xã Hòa Xuân Nam, Huyện Đông Hoà, Phú Yên.
+ Xi Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Phước Tượng - Phú Gia	Thôn Trung Phước Tượng, Xã Lộc Trì, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế
+ Xi nghiệp Quản lý, vận hành hầm đường bộ Cù Mông	Thôn Long Thạch, Xã Xuân Lộc, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên
+ Xi nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Địa chỉ: KM 01 TT 140, Tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Xã Hồ Sơn, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông: Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch	8/8/2019	
Ông: Nguyễn Tấn Đông	Phó chủ tịch	8/8/2019	
Ông: Nguyễn Xuân Hường	Phó chủ tịch	5/5/2017	
Ông: Trần Văn Thế	Phó chủ tịch	5/4/2019	
Ông: Đỗ Văn Nam	Chủ tịch	16/11/2017	8/8/2019
Ông: Đỗ Văn Nam	Thành viên	8/8/2019	
Ông: Lưu Bá Hợp	Thành viên	5/5/2017	5/4/2019
Ông: Võ Thụy Linh	Thành viên	21/7/2015	
Ông: Nguyễn Đình Chính	Thành viên độc lập	26/9/2016	
Ông: Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	12/8/2016	5/4/2019
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông: Võ Thụy Linh	Tổng Giám đốc	10/1/2020	
Ông: Nguyễn Xuân Hường	Phó Tổng giám đốc	10/1/2020	
Ông: Nguyễn Quang Hưng	Phó Tổng giám đốc	23/1/2017	17/4/2019
Ông: Võ Cảnh Tinh	Phó Tổng giám đốc	1/4/2019	14/11/2019
Ông: Võ Ngọc Trung	Phó Tổng giám đốc	1/4/2019	
Ông: Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	8/5/2019	24/5/2019
Ông: Phạm Quốc Vượng	Phó Tổng giám đốc	24/5/2019	
Ông: Lê Châu Thắng	Phó Tổng giám đốc	15/10/2019	
Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông: Nguyễn Minh Giang	Trưởng ban	16/4/2018	
Ông: Phạm Lê Huy	Ủy viên	16/4/2018	
Ông: Lưu Tuấn Vũ	Ủy viên	16/4/2018	

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đại diện theo pháp luật:		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông: Võ Thụy Linh	Tổng Giám đốc	20/10/2017	
Kế toán trưởng:			
Ông: An Văn Thiện		5/4/2019	
Ông: Nguyễn Văn Ân			5/4/2019

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn quý 4 năm 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc  
**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ HẠ TẦNG  
GIAO THÔNG  
ĐÈO CẢ**  
O. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG

VÕ THỤY LINH

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/10/2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2,047,917,219,904</b>	<b>2,260,203,976,807</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	812,493,428,122	704,143,798,476
111	1. Tiền		60,403,938,020	67,056,635,981
112	2. Các khoản tương đương tiền		752,089,490,102	637,087,162,495
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>15,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15,000,000,000	50,000,000,000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>897,875,100,206</b>	<b>1,078,506,090,820</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	42,925,211,808	39,200,570,439
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	517,083,016,036	593,633,281,500
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05		5,236,676,126
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.06	351,181,273,593	453,647,254,261
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(13,314,401,231)	(13,211,691,506)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.07</b>	<b>107,003,024,191</b>	<b>148,745,775,600</b>
141	1. Hàng tồn kho		107,003,024,191	148,745,775,600
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>215,545,667,386</b>	<b>278,808,311,911</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	21,082,750,219	19,406,060,091
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		192,762,124,883	257,005,944,634
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	1,691,202,480	2,386,717,382
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		9,589,804	9,589,804

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/10/2019
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>27,596,452,644,952</b>	<b>26,238,182,595,543</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>162,483,518,291</b>	<b>165,598,547,756</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03		82,851,586,991
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		62,378,709,484	73,481,725,778
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.06	100,104,808,807	9,265,234,987
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>13,334,714,315,469</b>	<b>13,325,048,126,668</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	13,333,686,660,476	13,323,994,519,609
222	- Nguyên giá		14,303,650,366,235	14,239,593,350,444
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(969,963,705,759)	(915,598,830,835)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	1,027,654,992	1,053,607,059
228	- Nguyên giá		1,386,196,958	1,386,196,958
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(358,541,966)	(332,589,899)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>V.08</b>	<b>13,688,846,841,126</b>	<b>12,316,015,441,031</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13,688,846,841,126	12,316,015,441,031
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>361,269,477,222</b>	<b>371,496,258,260</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		324,293,076,378	319,519,857,416
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34,976,400,844	34,976,400,844
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2,000,000,000	17,000,000,000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>49,138,492,844</b>	<b>60,024,221,828</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	26,919,176,199	33,549,325,858
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		197,498,178	
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại		22,021,818,467	26,474,895,970
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>29,644,369,864,856</b>	<b>28,498,386,572,350</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/10/2019
<b>300</b>	<b>C . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>22,442,984,152,341</b>	<b>23,603,440,414,471</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2,108,357,984,725</b>	<b>4,942,835,893,107</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	1,099,441,785,017	1,189,438,021,983
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	13,666,790,067	52,634,896,524
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	7,906,516,103	7,899,577,446
314	4. Phải trả người lao động		12,777,940,703	8,811,244,225
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	184,135,644,494	447,487,744,416
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	654,511,304,385	3,144,432,690,708
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	134,806,331,880	90,794,245,730
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,111,672,075	1,337,472,075
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>20,334,626,167,616</b>	<b>18,660,604,521,364</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	20,169,888,761,854	18,496,759,579,221
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		164,737,405,762	163,844,942,143
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/10/2019
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>V.18</b>	<b>7,201,385,712,515</b>	<b>4,894,946,157,879</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>3,748,460,945,031</b>	<b>1,442,021,390,395</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,270,090,900,000	79,375,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,270,090,900,000	79,375,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		3,200,097,043	3,200,097,043
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		222,114,501,192	262,563,512,889
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7,656,212,035	7,404,928,314
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		214,458,289,157	255,158,584,575
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,253,055,446,796	1,096,882,780,463
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>3,452,924,767,484</b>	<b>3,452,924,767,484</b>
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3,452,924,767,484	3,452,924,767,484
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>29,644,369,864,856</b>	<b>28,498,386,572,350</b>

Người lập biểu



Kế toán trưởng



AN VĂN THIÊN

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



VÕ THỤY LINH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4	
			Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	316,594,651,941	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		316,594,651,941	
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	138,752,736,706	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		177,841,915,235	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	15,592,378,860	
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	244,581,135,107	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		244,581,135,107	
	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		4,773,218,962	
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		36,744,432,088	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(83,118,054,138)	
31	11. Thu nhập khác	VI.06	1,746,647	
32	12. Chi phí khác	VI.07	824,709,134	
40	13. Lợi nhuận khác		(822,962,487)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(83,941,016,625)	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	148,353,695	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		694,965,441	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(84,784,335,761)	
	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		(46,190,366,432)	
	19. Lợi ích kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(38,593,969,329)	
	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

AN VĂN THIÊN

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



VÕ THỤY LINH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(83,941,016,625)	
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		52,076,677,774	
03	- Các khoản dự phòng		(102,709,725)	
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7,634,183,589)	
06	- Chi phí lãi vay		244,581,135,107	
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		204,979,902,942	
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(87,566,274,823)	
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		43,674,570,591	
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(541,991,563,055)	
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,775,195,116	
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(258,895,326,114)	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(225,800,000)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(638,249,295,342)	
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1,001,562,120,832)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		334,330,513	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		15,205,720,607	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15,592,340,317	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(970,429,729,395)	
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		1,930,367,667,528	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(213,226,398,745)	
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(112,614,400)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1,717,028,654,383	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		108,349,629,646	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		704,143,798,476	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		812,493,428,122	

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2020  
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

AN VĂN THIỆN

Tổng Giám đốc



VÔ THỤY LINH

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0400101965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/06/2010; Đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 12 năm 2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: **2,270,090,900,000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 27 Bùi Chát, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì hầm đường bộ Hải Vân; Hầm đường bộ Đèo cả, Cổ Mã, Hầm đường bộ Cù Mông, Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia; quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ được giao. Đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao. Dịch vụ thu phí cầu đường; Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, gồm: Chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua hầm đường bộ bằng phương tiện chuyên dùng, kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; Xây dựng nhà các loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sửa chữa các sản phẩm đúc sẵn; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện;

Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bốc xếp hàng hóa; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức du lịch; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		31/12/2019	30/09/2019	31/12/2019	30/09/2019
Công ty Cổ phần Bot Bắc Giang Lạng Sơn	Tầng 12-243A Đê La Thành-P.Láng Thượng-Q.Đống Đa -TP Hà Nội	62.47%	62.47%	62.47%	62.47%
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	32 Thạch Thị Thanh- Phường Tân Định-Quận 1 - TP Hồ Chí Minh	53.01%	64.83%	53.01%	64.83%

- Danh sách công ty con ( tiếp theo):

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		31/12/2019	30/09/2019	31/12/2019	30/09/2019
Công ty cổ phần Phước tượng Phú gia BOT	Lô 4 BT1, Khu đô thị Mỹ Tri Hạ, Phường Mỹ Tri, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	99.47%	99.47%	99.48%	99.47%

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

### - Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		31/12/2019	30/09/2019	31/12/2019	30/09/2019
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Số 44 Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP Tuy Hoà, Phú Yên	22.00%	22.00%	22.00%	22.00%
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Tầng 20, số 109 Trần Hưng Đạo, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	40%	40%	40%	40.00%
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20, số 109 Trần Hưng Đạo, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	22.17%	22.17%	22.17%	22,17%

### - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Xi Nghiệp Thi Công Xây Lắp Công Trình	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xi Nghiệp Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xi Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
+ Xi Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Đèo Cả	Thôn Hảo Sơn, Xã Hòa Xuân Nam, Huyện Đông Hoà, Phú Yên.
+ Xi Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Phước Tượng - Phú Gia	Thôn Trung Phước Tượng, Xã Lộc Tri, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế
+ Xi nghiệp Quản lý, vận hành hầm đường bộ Cù Mông	Thôn Long Thạch, Xã Xuân Lộc, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên
+ Xi nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Địa chỉ: Km81+140, Tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Xã Hồ Sơn, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn

## II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỷ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

### 2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

##### a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

##### b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

##### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

##### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### + Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao
- Tài sản cố định khác	10 năm

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (B.O.T)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Hợp đồng xây dựng – chuyển giao – kinh doanh (sau đây gọi tắt là hợp đồng B.O.T) là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được quyền kinh doanh công trình trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### 8 . Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

### 9 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

### 10 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

### 11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### - Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư cổ phần.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

### - Mua lại và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Công ty mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

### - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

## 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### - Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### - Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### - Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

### - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

### - Doanh thu phí giao thông

Doanh thu từ hoạt động thu phí giao thông đường bộ trong giai đoạn thu phí được ghi nhận dựa trên doanh số bán vé cầu đường theo mức phí được Nhà nước quy định áp dụng trên mỗi tuyến đường bộ nhất định mà Công ty được phép thu để hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T.

### - Doanh thu lãi chủ đầu tư các dự án B.O.T

Lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư vốn chủ sở hữu Công ty đầu tư vào dự án và tỷ suất lợi nhuận định mức được quy định cụ thể trong mỗi hợp đồng B.O.T. Khoản lợi nhuận này sẽ được giảm trừ vào doanh thu thu phí hàng năm của dự án. Công ty áp dụng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 6070/BTC-CST ngày 15/05/2013 trong việc ghi nhận khoản lãi bảo toàn vốn này.

### - Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng

### - Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập

### - Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

### - Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

## 18 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

### 19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái...

Chi phí đi vay trong giai đoạn khai thác hoàn vốn của dự án B.O.T được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông nếu Công ty làm chủ đầu tư của dự án hoặc ghi nhận theo thực tế phát sinh đối với dự án Công ty mua lại.

### 21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

### 22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

### 23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

### 24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 25. Công cụ tài chính

#### a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

### b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) đo giảm giá trị hoặc đo không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH)**: Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/10/2019
Tiền mặt	3,709,505,064	4,580,252,738
- VND	3,709,505,064	4,580,252,738
Tiền gửi không kỳ hạn	55,767,032,956	61,724,623,243
- Tiền gửi (VND)	55,767,032,956	61,724,623,243
- Tiền gửi (USD)		
Tiền đang chuyển	927,400,000	751,760,000
Các khoản tương đương tiền	752,089,490,102	637,087,162,495
- Tiền gửi có kỳ hạn	752,089,490,102	637,087,162,495
<b>Cộng</b>	<b>812,493,428,122</b>	<b>704,143,798,476</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

**KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2019		01/10/2019	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dư phòng	Giá gốc
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc
	15,000,000,000	15,000,000,000		50,000,000,000
	15,000,000,000	15,000,000,000		50,000,000,000
	2,000,000,000	2,000,000,000		17,000,000,000
	2,000,000,000	2,000,000,000		15,000,000,000
				2,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>17,000,000,000</b>	<b>17,000,000,000</b>		<b>67,000,000,000</b>
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dư phòng	Giá gốc
	31/12/2019	Giá hợp lý		01/10/2019
	229,500,000,000	324,293,076,378		229,500,000,000
	13,500,000,000	13,886,398,785		13,500,000,000
	122,000,000,000	216,297,964,117		122,000,000,000
	94,000,000,000	94,108,713,476		94,000,000,000
	30,500,000,000	34,976,400,844		30,500,000,000
	30,500,000,000	34,976,400,844		30,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>260,000,000,000</b>	<b>359,269,477,222</b>		<b>260,000,000,000</b>

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

g ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam (\*)

g ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa (\*)

g ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị (\*)

Đầu tư vào đơn vị khác

g ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa

**Cộng**

ngày 27/09/2019, Công ty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn trả thành công ty con theo Hợp đồng chuyển nhượng số 05/2019/CNCP-DII, Ngày 29/8/2019 và hợp đồng số 07/2019/CNCP-  
ngày 26/9/2019

ngày 27/09/2019, Công ty CP Đầu Tư Đèo Cả trở thành công ty con theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2019/CNCP-DII, Ngày 27/8/2019 và hợp đồng số 08/2019/CNCP-DII ngày  
2019.

ngày 27/09/2019, Công ty CP Phước Tường Phú Gia BOT trở thành công ty con theo Hợp đồng chuyển nhượng số 03/2019/CNCP-DII ngày 27/8/2019 và Hợp đồng chuyển nhượng số  
19/CNCP-DII ngày 27/08/2019.

ngày 27/09/2019, Công ty CP Đầu Tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa trả thành công ty liên kết theo Hợp đồng chuyển nhượng số 02/2019/CNCP-DII ngày 27/8/2019.

ngày 27/09/2019, Công ty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị trở thành công ty liên kết theo Hợp đồng chuyển nhượng số 06/2019/CNCP-DII ngày 29/8/2019.

ngày 26/06/2019, Công ty CP Đầu Tư UDIC thoái vốn theo Hợp đồng chuyển nhượng số 2606/2019/CNCP-UDIC, ngày 26/6/2019.

Do các công ty này chưa thực hiện niên yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo  
cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/TT-BT.

Chi tiết hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Phụ lục 1

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

**- Công ty con**

Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	53,01%	53,01%	(80,244,103,509)	(532,137,970,005)
Công ty cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	62,47%	62,47%	(11,557,678,323)	(55,074,143,769)
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	99,47%	99,47%	(2,447,425,533)	(21,984,406,061)

**- Công ty liên doanh, liên kết**

Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam	22,00%	22,00%	1,756,358,112	8,800,414,422
Công ty cổ phần đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	40,00%	40,00%	11,447,676,164	59,211,684,599
Công ty cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	22,17%	22,17%	490,362,994	8,639,454

### 03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/10/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>42,925,211,808</b>	<b>39,200,570,439</b>
Công ty CP Đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam	1,085,834,286	3,811,355,286
Công ty Quản lý và Sửa chữa đường bộ Đắc Lắc	3,399,652,533	3,399,652,533
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hải Thạch	2,153,072,558	1,969,956,132
Công ty Cổ phần Cầu đường 19	4,059,173,165	4,059,173,165
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Hoàng Long	1,329,954,199	863,267,199
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	5,082,418,376	5,082,418,376
Đối tượng khác	25,815,106,691	20,014,747,748
<b>b) Dài hạn</b>		<b>82,851,586,991</b>
<b>Cộng</b>	<b>42,925,211,808</b>	<b>122,052,157,430</b>

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem Phụ lục I

### 04 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/10/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>517,083,016,036</b>	<b>593,633,281,500</b>
Ban quản lý dự án 85	20,730,453,335	20,730,453,335
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Ban Mai	15,247,718,241	13,062,228,036
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	110,607,229,129	287,992,178,019
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Ngầm	94,082,320,759	94,082,320,759
Công ty Cp đầu tư XD Hải Thạch	68,091,928,678	28,674,672,734
Công ty CP Sông đà 10	9,381,606,667	9,381,606,667
Nippon Koei o.,LTD	42,435,182,624	22,319,795,427
Tổng Công ty xây dựng Lũng Lô	24,121,874,552	24,396,227,262
Tổng công ty XD CT giao thông 8 - CTCP	8,327,509,806	30,623,059,295
Đối tượng khác	124,057,192,245	62,370,739,966
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>517,083,016,036</b>	<b>593,633,281,500</b>

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Xem Phụ lục I



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

### 05 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019	01/10/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>5,236,676,126</b>
+ Công ty CP Kỹ Thuật Công Nghiệp Á Châu		
Công ty cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hải Thạch		5,236,676,126
Công ty cổ phần Đầu tư UDIC		
<b>b) Dài hạn</b>		
Công ty cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hải Thạch		
<b>Cộng</b>		<b>5,236,676,126</b>

c) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Xem Phụ lục 1

### 06 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		1/10/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>351,181,273,593</b>		<b>453,647,254,261</b>	
Tạm ứng	116,127,573,715		112,311,503,918	
Ký cược, ký quỹ	100,000,000		100,000,000	
Phải thu khác	234,953,699,878		341,235,750,343	
<i>Bảo hành các Công trình</i>	<i>36,482,224,782</i>		<i>36,385,957,822</i>	
<i>Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc Tế Hà Thành</i>	<i>49,083,120,000</i>			
<i>Ban QLDA các công trình trọng điểm - UBND tỉnh Khánh Hòa</i>	<i>4,919,720,000</i>		<i>4,919,720,000</i>	
<i>CN công ty TNHH MTV BCA Thăng Long - XN Đại Việt</i>			<i>10,293,500,000</i>	
<i>Công ty bảo hiểm PVI Gia Định</i>			<i>7,927,574,545</i>	
<i>Công ty Cp đầu tư XD Hải Thạch</i>	<i>6,817,486,960</i>		<i>8,094,017,960</i>	
<i>Cục thuế TP Hồ Chí Minh</i>			<i>9,304,303,425</i>	
<i>Hội đồng bồi thường hỗ trợ TDC các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Phú Lộc</i>	<i>25,754,925,000</i>		<i>25,754,925,000</i>	
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất và Cư</i>	<i>20,301,719,456</i>		<i>25,245,556,456</i>	
<i>Đối tượng khác</i>	<i>91,594,503,680</i>		<i>213,310,195,135</i>	



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

b) Dài hạn	100,104,808,807	9,265,234,987
Phải thu tạm ứng cổ tức	82,843,201,991	
Ký cược, ký quỹ	9,275,234,987	9,265,234,987
Phải thu khác	7,986,371,829	
<b>Cộng</b>	<b>451,286,082,400</b>	<b>462,912,489,248</b>

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem Phụ lục 1

### 07 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		1/10/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6,093,935,832		5,586,711,430	
- Công cụ, dụng cụ	339,973,771		345,317,119	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100,569,114,588		142,813,747,051	
- Thành phẩm				
<b>Cộng</b>	<b>107,003,024,191</b>		<b>148,745,775,600</b>	

#### Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

### 08 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

#### Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	1/10/2019
Mua sắm	497,762,553	497,762,553
Xây dựng cơ bản	13,688,349,078,573	12,315,517,678,478
Chi phí mua sắm TSCĐ	79,823,736	79,823,736
Chi phí các gói thầu GPMB - TĐC	1,502,786,014	1,502,786,014
Chi phí các gói thầu khác	16,077,343,299	12,791,464,354
Chi phí lãi vay	1,035,249,832,767	954,384,926,801
Chi phí quản lý dự án	72,578,570,242	52,979,525,890
Chi phí các gói thầu thiết bị	313,476,454,505	172,965,737,233
Chi phí các gói thầu Tư vấn	395,767,862,088	374,024,428,231
Chi phí xây dựng các gói thầu xây lắp	2,328,146,166,892	2,113,165,374,165
Hợp phần cao tốc	5,704,480,682,237	5,388,741,177,511
Chi phí GPMB	1,560,061,810,961	1,547,508,585,945
Chi phí lãi vay	1,205,301,283,380	1,015,584,108,021
Gói thầu hợp phần QL1		18,525,030,703
Chi phí quản lý dự án	430,088,195,061	44,499,303,563
Chi phí khác	625,538,267,391	618,765,406,311
<b>Cộng</b>	<b>13,688,846,841,126</b>	<b>12,316,015,441,031</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

09 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH		Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu kỳ Quý 4	44.814.735.453	24.177.916.448	52.434.937.750	4.249.451.505	14.177.973.325.079	125.677.041.156
2. Số tăng trong kỳ					14.177.973.325.079	14.177.973.325.079
- Tăng do mua công ty con					14.177.973.325.079	14.177.973.325.079
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ Quý 4	44.814.735.453	24.177.916.448	52.434.937.750	4.249.451.505	14.177.973.325.079	14.303.650.366.235
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ Quý 4	13.981.569.025	15.321.629.028	41.480.375.082	2.108.570.645	897.071.561.979	72.892.143.780
2. Khấu hao trong kỳ					897.071.561.979	899.382.104.961
- Khấu hao trong kỳ					897.071.561.979	897.071.561.979
- Tăng khác					2.310.542.982	2.310.542.982
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ Quý 4	13.981.569.025	15.321.629.028	41.480.375.082	2.108.570.645	897.071.561.979	972.274.248.741
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu kỳ Quý 4	30.833.166.428	8.856.287.420	10.954.562.668	2.140.880.860	13.280.901.763.100	52.784.897.376
2. Tại ngày cuối kỳ Quý 4	30.833.166.428	8.856.287.420	10.954.562.668	2.140.880.860	13.280.901.763.100	13.331.376.117.494

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.308.270.489 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

24

11/2/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bảng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>I. Nguyên giá</b>							
1. Số dư đầu kỳ Quý 4	618.292.634			584.500.850	183.403.474	1.386.196.958	
2. Số tăng trong kỳ Quý 4							
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong kỳ Quý 4							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ Quý 4	618.292.634			584.500.850	183.403.474	1.386.196.958	
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
1. Số dư đầu kỳ Quý 4	35.458.778			297.131.121		332.589.899	
2. Khấu hao trong kỳ Quý 4	9.660.816			22.731.795		32.392.611	
- Khấu hao trong kỳ	9.660.816			22.731.795		32.392.611	
- Tăng khác							
3. Giảm trong kỳ Quý 4	6.440.544					6.440.544	
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	6.440.544					6.440.544	
4. Số dư cuối kỳ Quý 4	38.679.050			319.862.916		358.541.966	
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
1. Tại ngày đầu kỳ Quý 4	582.833.856			287.369.729	183.403.474	1.053.607.059	
2. Tại ngày cuối kỳ Quý 4	579.613.584			264.637.934	183.403.474	1.027.654.992	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

### 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

#### a) Ngân hạn

Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe

Các khoản khác

#### b) Dài hạn

Chi phí dịch vụ thuê ngoài

Chi phí mua bảo hiểm

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe

Các khoản khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

	31/12/2019	1/10/2019
<b>21.082.750.219</b>	<b>19.406.060.091</b>	
151.324.406	173.137.637	
542.927.521	452.802.162	
20.388.498.292	18.780.120.292	
<b>26.928.722.435</b>	<b>33.558.872.094</b>	
16.240.394.363	18.745.529.395	
407.462.784	1.290.294.876	
5.714.313.765	5.727.043.755	
3.837.031.102	6.921.215.587	
729.520.421	874.788.481	
<b>48.011.472.654</b>	<b>52.964.932.185</b>	

### 12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

#### a) Vay ngắn hạn

31/12/2019

Trong kỳ

1/10/2019

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	134.806.331.880	134.806.331.880	93.119.123.436	49.107.037.286	90.794.245.730	90.794.245.730
- NH Công Thương CN Đà Nẵng	128.948.442.820	128.948.442.820	93.119.123.436	49.074.210.478	84.903.529.862	84.903.529.862
- Cán bộ, công nhân viên	3.857.889.060	3.857.889.060		32.826.808	3.890.715.868	3.890.715.868
- Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng AZZ	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>134.806.331.880</b>	<b>134.806.331.880</b>	<b>93.119.123.436</b>	<b>49.107.037.286</b>	<b>90.794.245.730</b>	<b>90.794.245.730</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Ghi chú: Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/09/2019 như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức/Số tiền vay (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đà Nẵng	Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HDCVHM/NHCT480-DII ngày 05/09/2019	80.000.000.000	Từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/08/2020	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Cả vật xe oto, giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà tại căn hộ Plaza, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 27 Bùi Chát
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đà Nẵng	Hợp đồng tín dụng số 02/2019-HDCVHM/NHCT480-DII ngày 05/09/2019	80.000.000.000	Từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/08/2020	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng A2Z	Hợp đồng vay số 30.07/2019/DH-A2Z ngày 30/7/2019	2.000.000.000	12 tháng	4,5%/năm		Tin chấp

b) Vay dài hạn

	31/12/2019	Trong kỳ (Quý 4)			01/10/2019
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>242.458.333.334</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>21.325.000.000</b>	<b>63.783.333.334</b>	<b>63.783.333.334</b>
- Vay dài hạn mua 3 chung cư	2.058.333.334		325.000.000	2.383.333.334	2.383.333.334
- Vay mua xe ô tô					
- Công ty CP tập đoàn Đèo cá	237.800.000.000	200.000.000.000	21.000.000.000	58.800.000.000	58.800.000.000
- Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát	2.600.000.000			2.600.000.000	2.600.000.000
<b>Trên 5 năm</b>	<b>19.927.430.428.520</b>	<b>1.623.700.582.767</b>	<b>141.217.361.459</b>	<b>18.432.976.245.887</b>	<b>18.432.976.245.887</b>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	19.033.974.340.184	1.613.450.534.774	136.807.361.459	17.551.491.118.876	17.551.491.118.876
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Nội	893.456.088.336	10.250.047.993	4.410.000.000	881.485.127.011	881.485.127.011
<b>Cộng</b>	<b>20.169.888.761.854</b>	<b>1.823.700.582.767</b>	<b>162.542.361.459</b>	<b>18.496.759.579.221</b>	<b>18.496.759.579.221</b>

27

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

### 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		10/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngân hạn</b>	<b>1.099.441.785.017</b>	<b>1.099.441.785.017</b>	<b>1.189.438.021.983</b>	<b>1.189.438.021.983</b>
Công ty CP XD thi nghiệm điện & trang trí nội thất EMTC3	11.867.731.900	11.867.731.900	11.867.731.900	11.867.731.900
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại TP Hồ Chí Minh	22.066.275.015	22.066.275.015	22.066.275.015	22.066.275.015
Công ty cổ phần kỹ thuật công nghiệp á Châu	18.019.220.715	18.019.220.715	45.996.937.035	45.996.937.035
Công ty cổ phần Tư Vấn Xây Dựng AZZ	24.788.623.899	24.788.623.899	15.082.282.824	15.082.282.824
Công ty CP công nghệ Sao Bắc Đẩu	63.586.665.138	63.586.665.138	63.586.665.138	63.586.665.138
Công ty CP tư vấn xây dựng Hoàng Long	17.131.499.896	17.131.499.896	21.387.929.896	21.387.929.896
Công ty TNHH APAVE Châu á - Thái Bình Dương	20.646.941.214	20.646.941.214	20.646.941.214	20.646.941.214
Công ty TNHH NIPPON KOEI Việt Nam Internationalllc	13.060.562.513	13.060.562.513	17.908.597.513	17.908.597.513
Công ty CP Xây dựng Lũng Lô 9	20.985.717.618	20.985.717.618	20.985.717.618	20.985.717.618
Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô	12.000.378.308	12.000.378.308	12.000.378.308	12.000.378.308
Công ty CP Nam Tân	13.243.783.828	13.243.783.828	13.243.783.828	13.243.783.828
Công ty CP đầu tư GD phát triển công nghệ Năng Lương	40.539.098.486	40.539.098.486	40.539.098.486	40.539.098.486
Công ty TNHH Hòa Hiệp	49.789.309.938	49.789.309.938	45.003.171.995	45.003.171.995
Công ty TNHH Xây dựng Máy Đă	45.637.546.215	45.637.546.215	32.913.092.741	32.913.092.741
Công ty CP LICOGI 16	174.652.263.062	174.652.263.062	202.133.894.003	202.133.894.003
Phải trả cho các đối tượng khác	551.426.167.272	551.426.167.272	604.075.524.469	604.075.524.469
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>1.099.441.785.017</b>	<b>1.099.441.785.017</b>	<b>1.189.438.021.983</b>	<b>1.189.438.021.983</b>

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem Phụ lục 1

28

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

### 14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	1/10/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>13.666.790.067</b>	<b>52.634.896.524</b>
Công ty xăng dầu Bình Định	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Đèo Cả		
Công ty CP XD công trình Ngầm	1.495.821.371	1.495.821.371
Công ty cổ phần Dầu tư Đèo Cả	225.000.000	225.000.000
Công ty CP XD và TM Nhật Thành	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty xăng dầu khu vực V	2.475.005.925	2.475.005.925
Tổng công ty xây dựng Lăng Lô	2.587.489.000	2.587.489.000
CN Trung tâm phát triển quỹ đất số 3- TP Đà Nẵng	883.473.771	39.851.580.228
Đối tượng khác		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>13.666.790.067</b>	<b>52.634.896.524</b>
<b>Cộng</b>		

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Xem Phụ lục 1

### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu Quý 4		Số cuối Quý 4	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp trong kỳ Quý 4	Số đã thực nộp trong kỳ Quý 4
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.018.789.812	148.353.695	
Thuế thu nhập cá nhân		637.424.702	779.287.617	329.308.822
Thuế GTGT	2.147.948.463	4.298.326.366	25.510.504.691	25.653.442.509
Thuế tài nguyên			298.451.932	298.451.932
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	226.748.725		233.120.826	6.372.101
Thuế khác	12.020.194	945.036.566	3.871.703.845	3.851.393.682
<b>Cộng</b>	<b>2.386.717.382</b>	<b>7.899.577.446</b>	<b>30.841.422.606</b>	<b>30.138.969.046</b>
			<b>Phải thu</b>	<b>Phải trả</b>
				2.167.143.507
				1.087.403.497
			1.679.182.286	3.686.622.371
			12.020.194	965.346.728
			<b>1.691.202.480</b>	<b>7.906.516.103</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	1/10/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>184.135.644.494</b>	<b>447.487.744.416</b>
Trích trước chi phí vận hành Hầm	59.594.948.136	112.227.831.869
Trích trước lãi vay	112.427.782.511	319.417.739.141
Các khoản khác	12.112.913.847	15.842.173.406
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>184.135.644.494</b>	<b>447.487.744.416</b>

### 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	1/10/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>654.511.304.385</b>	<b>3.144.432.690.708</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	46.449.775	46.449.775
Kinh phí công đoàn	571.851.388	570.947.147
Bảo hiểm xã hội		684.027.277
Bảo hiểm y tế	285.750	320.392.101
Bảo hiểm tai nạn lao động		24.707.726
Bảo hiểm thất nghiệp		124.906.072
Phải trả về cổ phần hóa		
Quỹ ứng hộ	620.533.926	599.505.676
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Phải thu ngắn hạn khác (Dư Có)	36.931.850.210	9.438.898.905
Tạm ứng (số dư có 141)	208.799.618	110.553.365
Các khoản phải trả, phải nộp khác	616.131.533.718	3.132.512.302.664
<i>Công ty cổ phần BOT Hưng Phát (*)</i>		<i>164.000.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc Tế Hà Thành (*)</i>		<i>108.331.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T(*)</i>		<i>1.117.831.250.000</i>
<i>Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng Miền Bắc(*)</i>		<i>882.303.650.000</i>
<i>Công ty cổ phần tập đoàn Hải Thạch(*)</i>		<i>122.000.000.000</i>
Các khoản phải trả bảo lãnh thực hiện hợp đồng bảo hành, chờ q	600.714.372.929	643.860.092.554
Đối tượng khác	15.417.160.789	94.186.310.110
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>654.511.304.385</b>	<b>3.144.432.690.708</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguyên kinh phí và quỹ khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	49.375.000.000	(386.320.000)	641.827.257	12.455.758.472			62.086.265.729
Tăng vốn trong năm trước	30.000.000.000						30.000.000.000
Lãi trong năm trước				13.174.456.649			13.174.456.649
Tăng do trích lập từ lợi nhuận				205.568.086			205.568.086
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước			1.240.824.122	(2.481.648.244)			(1.240.824.122)
Trích quỹ từ lợi nhuận							
Lỗ trong năm trước							
Chia cổ tức							
Thu lao hội đồng quản trị				(2.774.750.000)			(2.774.750.000)
Giảm khác							
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>79.375.000.000</b>	<b>(386.320.000)</b>	<b>1.882.651.379</b>	<b>20.579.384.963</b>			<b>101.450.716.342</b>
Tăng vốn trong kỳ này							
Lãi trong kỳ này riêng DII 30/09/19		386.320.000	1.317.445.664				1.703.765.664
Chia 4/21 của DII riêng				(13.100.238.528)			(13.100.238.528)
Số dư nguồn vốn của cty con tại ngày mua					3.452.924.767.484		3.452.924.767.484
Tăng do trích từ lợi nhuận				255.084.366.454			255.084.366.454
Tăng khác							
<b>Số dư cuối Quý 3</b>	<b>79.375.000.000</b>		<b>3.200.097.043</b>	<b>262.563.512.889</b>	<b>3.452.924.767.484</b>	<b>1.096.882.780.463</b>	<b>4.894.946.157.879</b>
Tăng vốn trong kỳ này	2.190.715.900.000						2.190.715.900.000
Tăng khác				(46.190.366.432)			(46.190.366.432)
Lỗ do thoái vốn				5.854.031.634			5.854.031.634
Chia cổ tức				(112.614.490)			(112.614.490)
Giảm khác				(62.999)			(62.999)
<b>Số dư cuối Quý 4</b>	<b>2.270.090.900.000</b>		<b>3.200.097.043</b>	<b>222.114.501.192</b>	<b>3.452.924.767.484</b>	<b>1.253.055.446.796</b>	<b>7.201.385.712.515</b>

31.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

### 18. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	%	1/10/2019	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	2.270.090.900.000	100,00%	79.375.000.000	100,00%
- Công ty CP Tập Đoàn Đèo Cả	37.892.550.000	1,67%	37.892.550.000	47,74%
- Hồ Minh Hoàng	18.000.000.000	0,79%	18.000.000.000	22,68%
- Nguyễn Quốc Ánh	14.000.000.000	0,62%	14.000.000.000	17,64%
- Cty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T	914.081.250.000	40,27%		
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	882.303.650.000	38,87%		
- Cty CP tập đoàn Hải Thạch	122.000.000.000	5,37%		
- Cty CP Đầu tư thương mại Quốc tế Hà Thành	108.331.000.000	4,77%		
- Cty CP BOT Hưng Phát	164.000.000.000	7,22%		
- Vốn góp của các đối tượng khác	9.482.450.000	0,42%	9.482.450.000	11,95%

Ghi chú:

-Ngày 04/12/2019 Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch BOT trở thành cổ đông của DII theo hợp đồng số 01/2019/HDMBCP/DII

-Ngày 04/12/2019 Công ty cổ phần Tập Đoàn Hải Thạch trở thành cổ đông của DII theo hợp đồng số 02/2019/HDMBCP/DII

-Ngày 04/12/2019 Công ty cổ phần Đầu tư Thương Mại Quốc Tế Hà Thành trở thành cổ đông của DII theo hợp đồng số 03/2019/HDMBCP/DII

-Ngày 04/12/2019 Công ty cổ phần BOT Hưng Phát trở thành cổ đông của DII theo hợp đồng số 04/2019/HDMBCP/DII

-Ngày 04/12/2019 Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc trở thành cổ đông của DII theo hợp đồng số 05/2019/HDMBCP/DII

<b>Cộng</b>	<b>2.270.090.900.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>79.375.000.000</b>	<b>100,00%</b>
-------------	--------------------------	----------------	-----------------------	----------------

### 18. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2019	10/01/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	79.375.000.000	49.375.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	2.190.715.900.000	30.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	2.270.090.900.000	79.375.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	112.614.400	2.774.750.000

### 18. 4. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/10/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.009.090	7.937.500
Số lượng cổ phiếu được mua lại		7.937.500
- Cổ phiếu phổ thông		7.937.500
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227.009.090	7.937.500
- Cổ phiếu phổ thông	227.009.090	7.937.500
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

#### 01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	117.350.155.897	
Doanh thu hoạt động xây lắp	55.399.513.043	
Doanh thu cung cấp dịch vụ trung chuyển	4.442.099.999	
Doanh thu kinh doanh bất động sản		
Doanh thu thu phí trạm BOT	131.460.311.375	
Doanh thu khác	7.942.571.627	
<b>Cộng</b>	<b>316.594.651.941</b>	
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan : Xem Phụ lục 1</b>		

#### 02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	120.277.211.438	
+Giá vốn hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	111.271.200.974	
+Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.006.010.464	
Giá vốn xây dựng	51.349.162.176	
Giá vốn trạm thu phí	(39.005.140.837)	
Giá vốn kinh doanh BĐS đầu tư		
Giá vốn khác	7.931.210.672	
<b>Cộng</b>	<b>140.552.443.449</b>	

#### 03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.614.392.031	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.977.986.829	
Lãi chênh lệch tỷ giá		
<b>Cộng</b>	<b>15.592.378.860</b>	

#### 04. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	244.581.135.107	
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
<b>Cộng</b>	<b>244.581.135.107</b>	

#### 05. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
<b>1. Chi phí bán hàng</b>		
<b>2. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>35.420.687.289</b>	
Chi phí nguyên, vật liệu	9.978.126	
Chi phí công cụ, dụng cụ	226.937.180	
Chi phí nhân công	7.412.416.021	
Chi phí khấu hao	788.761.417	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.303.665.766	
Thuế, phí, lệ phí	4.117.515	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	102.709.725	
Các khoản chi phí QLDN khác	17.572.101.539	
<b>Cộng</b>	<b>35.420.687.289</b>	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
<b>06 . THU NHẬP KHÁC</b>		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	1.746.647	
<b>Cộng</b>	<b>1.746.647</b>	
<b>07 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản bị phạt	556.925.432	
Các khoản khác	267.783.702	
<b>Cộng</b>	<b>824.709.134</b>	
<b>08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.859.723.331	
Chi phí nhân công	66.019.525.984	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.303.643.591	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.109.897.934	
Chi phí khác bằng tiền	27.103.280.302	
<b>Cộng</b>	<b>171.396.071.142</b>	
<b>09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	148.353.695	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>148.353.695</b>	

### VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có	
02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có	
03 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 4 năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.930.367.667.528
04 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 4 năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	213.226.398.745

### VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
- 02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

- 03 . Thông tin về các bên liên quan: Xem Phụ lục I

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

04. Thông tin bổ phận

a. Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Nhiệm vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

	Quý 4 năm nay			Thu phí trạm BOT	Khác	Tổng cộng
	Vận hành, bảo dưỡng hầm	Xây dựng	Dịch vụ trung chuyển			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	117.350.155.897	55.599.513.043	4.442.099.999	131.460.311.375	7.942.571.627	316.594.651.941
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
<b>Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>117.350.155.897</b>	<b>55.599.513.043</b>	<b>4.442.099.999</b>	<b>131.460.311.375</b>	<b>7.942.571.627</b>	<b>316.594.651.941</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	111.271.200.974	51.340.162.176	9.006.010.464	(39.005.140.837)	7.931.210.672	140.352.443.449
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	6.078.954.923	4.050.350.867	(4.563.910.465)	170.465.452.212	11.360.955	176.042.208.492
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

a) Tài sản tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/10/2019	31/12/2019	01/10/2019
Tiền và các khoản tương đương tiền	812.493.428.122	704.143.798.476	812.493.428.122	704.143.798.476
Phải thu khách hàng	42.925.211.808	122.052.157.430	42.925.211.808	122.052.157.430
Tra trước cho người bán	579.461.725.520	667.115.007.278	579.461.725.520	667.115.007.278
Các khoản phải thu khác	451.286.082.400	462.912.489.248	451.286.082.400	462.912.489.248
Đầu tư tài chính dài hạn	361.269.477.222	371.496.258.260	361.269.477.222	371.496.258.260
<b>Cộng</b>	<b>2.262.435.925.071</b>	<b>2.317.719.710.692</b>	<b>2.262.435.925.071</b>	<b>2.317.719.710.692</b>

b) Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/10/2019	31/12/2019	01/10/2019
Phải trả cho người bán	1.099.441.785.017	1.189.438.021.983	1.099.441.785.017	1.189.438.021.983
Người mua trả tiền trước	13.666.790.067	52.654.896.524	13.666.790.067	52.654.896.524
Vay và nợ	20.304.695.093.734	18.587.553.824.951	20.304.695.093.734	18.587.553.824.951
Phải trả người lao động	12.777.940.703	8.811.244.225	12.777.940.703	8.811.244.225
Các khoản phải trả khác	654.511.304.385	3.144.432.690.708	654.511.304.385	3.144.432.690.708
<b>Cộng</b>	<b>22.085.092.913.906</b>	<b>22.982.870.678.391</b>	<b>22.085.092.913.906</b>	<b>22.982.870.678.391</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để xác định giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, có phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (để trừ trừ phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trong yếu tố về giá trị ghi sổ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

### 06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

#### a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tên gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- *Phải thu khách hàng*

Công ty giám sát rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đến đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- *Tên gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về lương tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	1.099.441.785.017			1.099.441.785.017
Người mua trả tiền trước	13.666.790.067			13.666.790.067
Vay và nợ	134.806.331.880	20.169.888.761.854		20.304.695.093.734
Chi phí phải trả	184.135.644.494			184.135.644.494
Các khoản phải trả phải nộp khác	654.511.304.385			654.511.304.385
<b>Cộng</b>	<b>2.086.561.855.843</b>	<b>20.169.888.761.854</b>		<b>22.256.450.617.697</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung nợ ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

#### c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro người ít, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đầu tư và các khoản đầu tư tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

### - Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Do Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

### - Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### - Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

## 07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

## 08. Số liệu so sánh

Do Quý 4 năm 2019 Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cà bắt đầu làm báo cáo tài chính hợp nhất Quý đầu tiên nên không có số liệu so sánh với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý của giai đoạn trước.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

AN VĂN THIÊN

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2020  
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ HẠ TẦNG  
GIAO THÔNG  
ĐÈO CÀ  
C. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG

VÕ THỤY LINH

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

### PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**01** Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

Bên liên quan	Chức vụ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Ông Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	- Mua cổ phần	18.000.000.000

- Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

Bên liên quan	Chức vụ	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu (VND)
---------------	---------	--------------------	--------------------------

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	76.500.000	
Tiền lương	372.076.923	1.253.323.718



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

### PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	- Tiền cho mượn - Duyệt Bắc Giang-Lạng Sơn theo HD 19/2019/HDBT-BGLS ngày 31/12/2018 - Phải thu	53.500.000.000 3.690.095.454 2.385.556.925
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	- Thi công các công trình - Cho thuê nhà chung cư - Số tiền bảo hành trong kỳ - Tiền cho mượn - Phải thu	137.089.340.907 - 96.266.960 134.100.000.000 97.994.937.849
+ Công ty Cổ phần Phước Tường Phú Gia BOT	- Doanh thu theo HD 308/2018/HĐ-PTPG&HMDC - Phải thu	6.017.740.445 4.839.299.850

### Nghiệp vụ với các bên liên quan phát sinh trong kỳ (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	- Cho thuê tài sản theo hd 02.2/2017/HDKT/HMDC-ICV ngày 02.11.2017 và PL 01 ngày 01.10.2018 - Thuê VP - Nước uống đóng chai - Thanh lý tài sản - Vật tư đá các loại - Bê tông các loại - Phải thu - Phải trả	- 45.454.545 4.071.818 - 1.018.019.700 3.864.912.915 1.135.834.286 2.884.768.143

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

### PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

+ Công ty CP Đầu tư BOT Đèo ca Khánh Hòa	- Duy tu theo HSIT đợt 2 hđ 18.2018/HĐBT-ĐC.BOT	2.947.648.182
+ Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	- Phải thu	267.496.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu (VND)
+ Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	- Tiền cho mượn	73.500.000.000
	- Phải thu	2.385.556.925
+ Công ty Cổ phần Dầu tư Đèo ca	- Ứng trước công trình	
	- Ứng trước công trình	
	- Đặt cọc tiền góp vốn	
	- Phải thu	173.300.000.000
+ Công ty Cổ phần Phước Tương Phú Gia BOT	- Ứng trước công trình	
+ Công ty CP Đầu tư BOT Đèo ca Khánh Hòa	- Ứng trước công trình	267.496.000
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	- Phải thu	1.135.834.286
	- Phải trả	2.884.768.143
+ Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị		